

**TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số: 2232 /LTMN-TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Lương thực miền Nam – CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Lương thực miền Nam – CTCP

- Mã chứng khoán: VSF

- Địa chỉ: 333 Trần Hưng Đạo, P Cầu Ông Lãnh, TP. Hồ Chí Minh

- Điện thoại liên hệ/Tel: (84-28)3.8370025 - 3.8370026

- Fax: (84-28)3.8365898 - 3.8365899

- Email: vanphong@vsfc.com.vn Website: www.vinafood2.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025:

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: .../.../2025 tại đường dẫn: https://vinafood2.com.vn/featured_item/quan-he-co-dong/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố. *nilan*

Tài liệu đính kèm:

- BCTC

- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)


T.Đ. 0300613198
TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Tấn Đức

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 55



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 đã được soát xét.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08/02/2007, đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp thay đổi các lần và lần thứ 13 ngày 23/11/2021 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 23/11/2021 là: 5.000.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Năm nghìn tỷ đồng*).

Trụ sở chính: Số 333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với Mã chứng khoán VSF.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Huy Hưng	Chủ tịch
Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân	Phó Chủ tịch
Bà Hồ Thị Cẩm Vân	Thành viên
Ông Trần Tấn Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hiên	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Trưởng ban
Ông Đào Trọng Hải	Thành viên
Bà Mẫn Thị Nga	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Tấn Đức	Tổng Giám đốc
Ông Bạch Ngọc Văn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hoàng Ngân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hiên	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Trần Tân Đức
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2025

Số: 235/2025/BCSXHN-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần được lập ngày 30/7/2025, từ trang 05 đến trang 55, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2025, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 4 - Phần thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong đó mô tả các vấn đề như sau:

Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa nhận được quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hoá tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần vào ngày 09 tháng 10 năm 2018 từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Theo đó, Tổng Công ty đã tạm thời ghi nhận các nội dung và điều chỉnh số liệu tài sản, nợ phải trả và vốn Công ty cổ phần tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 03/3/2017, Báo cáo về việc thực hiện điều chỉnh giá trị doanh nghiệp hoàn thiện phương án cổ phần hóa ngày 27/3/2017, Thông báo kết luận của Trường ban chỉ đạo cổ phần hóa ngày 31/3/2017, Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa và Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.

Tại ngày lập Báo cáo này, Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện xong công việc Kiểm toán Quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước và đã có Báo cáo kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần của Công ty mẹ Tổng Công ty Lương thực Miền Nam gửi kèm theo Công văn số 32/KTNN-TH ngày 08/3/2023. Tổng Công ty đã hoàn thành Hồ sơ Quyết toán vốn nhà nước theo các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và đang trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Quyết toán vốn nhà nước được phê duyệt cuối cùng có thể làm thay đổi giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận của Tổng Công ty. Các điều chỉnh có liên quan, nếu có, sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

Như trình bày tại Thuyết minh số 5.13 bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, một số tài sản là quyền sử dụng đất và nhà cửa được Tổng Công ty hạch toán trên cơ sở tạm tính căn cứ theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa. Tuy nhiên, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và môi trường) chưa thống nhất với phương án sử dụng đất của Tổng Công ty. Việc hạch toán và giá trị hạch toán của các tài sản này có thể thay đổi tùy theo phê duyệt quyết toán cổ phần hóa cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền.

Thuyết minh số 5.7 của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong đó trình bày Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh, một Chi nhánh của Tổng Công ty vào ngày 22/11/2017 của tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27/10/2017 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Tài sản thiếu này đã được Tổng Công ty dự phòng tổn thất toàn bộ (Thuyết minh số 5.6). Ngày 06/01/2023, Chi cục thi hành án thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định thi hành án số 1456/QĐ-CTHADS Quyết định thi hành án theo yêu cầu liên quan tội tham ô tài sản và cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ đồng, người thi hành án có trách nhiệm tự nguyện thi hành án trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được hoặc được thông báo hợp lệ Quyết định này.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên.



Nguyễn Thị Mai Hoa

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2025/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2025 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

	TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2025	01/01/2025
				VND	VND
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3.931.113.979.939	2.825.630.455.863
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	687.434.341.538	268.051.911.018
1.	Tiền	111		414.039.341.538	240.051.911.018
2.	Các khoản tương đương tiền	112		273.395.000.000	28.000.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		70.502.150.000	55.002.150.000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		2.150.000	2.150.000
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	70.500.000.000	55.000.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.152.646.486.170	686.169.072.504
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	1.221.394.312.030	768.805.987.211
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	371.975.607.381	374.686.371.950
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	154.240.093.756	141.949.020.625
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(1.253.134.823.486)	(1.257.626.432.767)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.7	658.171.296.489	658.354.125.485
IV.	Hàng tồn kho	140		1.784.149.596.422	1.606.242.862.714
1.	Hàng tồn kho	141	5.8	1.814.039.397.505	1.629.171.399.124
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(29.889.801.083)	(22.928.536.410)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		236.381.405.809	210.164.459.627
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	16.604.225.114	12.013.302.899
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		211.937.121.557	192.304.800.577
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.19	7.840.059.138	5.846.356.151
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		3.433.671.472.321	3.502.243.797.029
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		674.517.308.508	655.467.812.654
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3	673.657.393.956	654.472.246.120
6.	Phải thu dài hạn khác	216	5.5	859.914.552	995.566.534
II.	Tài sản cố định	220		2.352.715.694.486	2.444.272.520.877
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	1.603.841.369.585	1.686.478.185.575
-	Nguyên giá	222		6.046.250.127.908	6.098.456.942.448
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.442.408.758.323)	(4.411.978.756.873)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	5.11	748.874.324.901	757.794.335.302
-	Nguyên giá	228		802.002.242.251	812.418.901.384
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(53.127.917.350)	(54.624.566.082)
III.	Bất động sản đầu tư	230	5.12	19.377.481.166	19.571.578.292
1.	Nguyên giá	231		49.576.252.218	49.576.252.218
2.	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(30.198.771.052)	(30.004.673.926)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		23.414.414.277	17.222.184.505
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.14	23.414.414.277	17.222.184.505
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.16	145.708.486.349	143.528.695.780
1.	Đầu tư vào công ty con	251	5.16	28.771.200.000	28.771.200.000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.16	89.872.837.953	87.693.367.211
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.16	90.606.925.910	90.606.925.910
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(63.542.477.514)	(63.542.797.341)
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		217.938.087.535	222.181.004.921
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	217.938.087.535	222.181.004.921
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		270		7.364.785.452.260	6.327.874.252.892

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC
MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**
Số 333 đường Trần Hưng Đạo,
Phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025


NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2025	01/01/2025
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		4.952.082.145.614	3.898.342.058.439
I. Nợ ngắn hạn	310		3.543.372.853.058	2.511.584.722.906
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.17	197.480.587.597	149.699.442.647
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.18	163.731.421.248	122.661.865.240
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.19	43.749.137.578	30.984.480.133
4. Phải trả người lao động	314		95.331.559.678	83.879.258.854
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.20	128.729.397.105	99.958.062.706
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.21	14.478.427.187	13.177.782.994
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.22	169.729.519.718	165.200.165.494
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.23	2.696.780.215.762	1.798.855.404.679
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		6.948.717.121	24.347.775.942
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		26.413.870.064	22.820.484.217
II. Nợ dài hạn	330		1.408.709.292.556	1.386.757.335.533
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.21	10.941.821.318	10.941.821.318
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.22	1.288.272.518.143	1.265.630.361.120
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.23	2.069.800.000	2.760.000.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.15	107.425.153.095	107.425.153.095
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.412.703.306.646	2.429.532.194.453
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.24	2.412.703.306.646	2.429.532.194.453
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.890.194.878	2.890.194.878
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		22.113.132.999	22.113.132.999
5. Chênh lệch đánh giá tài sản	416		(214.860.939.288)	(214.860.939.288)
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		37.191.297.679	36.422.501.275
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		231.825.797.290	231.825.797.290
10. Lỗ lũy kế	421		(2.795.797.234.681)	(2.788.927.510.830)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.798.464.813.785)	(2.793.238.368.002)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.667.579.104	4.310.857.172
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		129.341.057.769	140.069.018.129
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		7.364.785.452.260	6.327.874.252.892

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Trần Thị Phương Lan

Nguyễn Vương Quốc

Trần Tấn Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	10.791.194.284.006	11.249.914.404.911
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	5.082.578.670	7.187.082.696
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	10.786.111.705.336	11.242.727.322.215
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	9.722.203.083.001	10.335.437.806.529
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		1.063.908.622.335	907.289.515.686
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	63.230.778.916	94.209.079.669
7. Chi phí tài chính	22	6.4	156.583.472.813	137.473.778.459
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		72.094.804.117	106.008.924.701
8. Phần lãi (lỗ) trong Công ty liên kết, liên doanh	24		4.068.015.542	3.677.158.047
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	724.264.416.982	600.775.747.243
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	227.416.160.460	253.074.648.242
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		22.943.366.538	13.851.579.458
12. Thu nhập khác	31	6.6	15.597.210.304	22.024.692.608
13. Chi phí khác	32	6.6	5.900.200.385	4.526.560.717
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	9.697.009.919	17.498.131.891
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		32.640.376.457	31.349.711.349
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	10.340.104.150	10.508.232.522
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	40.219.120
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		22.300.272.307	20.801.259.707
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		2.667.579.104	2.529.990.256
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		19.632.693.203	18.271.269.451
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	5	5

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Trần Thị Phương Lan

Nguyễn Vương Quốc

Trần Tấn Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		32.640.376.457	31.349.711.349
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		76.520.868.873	78.046.646.648
- Các khoản dự phòng	03		(14.929.723.256)	(19.736.764.053)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		21.828.499.099	8.446.441.138
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.718.145.458)	(1.517.050.891)
- Chi phí lãi vay	06		72.094.804.117	106.008.924.701
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		181.436.679.832	202.597.908.892
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(476.894.308.562)	(384.132.971.274)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(184.867.998.381)	(2.837.378.657.912)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		147.238.198.186	38.572.462.905
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(348.004.829)	(4.061.040.591)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(70.853.109.314)	(48.035.508.804)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14.354.550.036)	(17.968.157.671)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		17.550.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(9.243.420.763)	(10.499.723.408)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(427.868.963.867)	(3.060.905.687.863)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15.090.155.738)	(17.363.468.228)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		884.018.182	1.950.832.448
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(70.500.000.000)	(59.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		55.000.000.000	46.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.742.462.255	2.213.210.076
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(25.963.675.301)	(26.199.425.704)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ cho vay	33		8.147.521.774.282	10.832.568.211.697
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7.251.667.563.199)	(7.556.385.938.284)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.751.909.700)	(24.365.136.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		873.102.301.383	3.251.817.136.813
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		419.269.662.215	164.712.023.246
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	268.051.911.018	503.381.614.735
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		112.768.305	568.066.215
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	687.434.341.538	668.661.704.196

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Trần Thị Phương Lan

Nguyễn Vương Quốc

Trần Tấn Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08/02/2007, đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp thay đổi các lần và lần thứ 13 ngày 23/11/2021 về việc thay đổi người đại diện theo Pháp luật.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 23/11/2021 là: 5.000.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Năm nghìn tỷ đồng*).

Trụ sở chính: Số 333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với Mã chứng khoán VSF.

Số lao động của Tổng Công ty và các Công ty con tại ngày 30/6/2025 là 2.652 người (Tại ngày 01/01/2025 là 2.727 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh nông sản, thương mại, dịch vụ, du lịch;
- Sản xuất, mua bán thức ăn chăn nuôi. Nuôi, chế biến thủy hải sản;
- Sản xuất và mua bán bao bì (trừ tái phế thải tại cơ sở);
- Khai thác, mua bán nước uống tinh khiết, nước khoáng;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, đường thủy nội địa;
- Kinh doanh lưu hành nội địa và quốc tế;
- Dịch vụ quảng cáo và tổ chức sự kiện;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (hoặc quán ăn uống bình dân);
- Mua bán phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh nước đá tinh khiết;
- Mua bán, bảo dưỡng, bảo trì: xe ô tô, xe máy;
- Bán lẻ thực phẩm chế biến, thực phẩm khô, đồ hộp, các loại nước giải khát có gas, sữa và các sản phẩm từ sữa, thủy sản, rau, hoa quả tươi, thịt và các sản phẩm từ thịt, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, vải, quần áo may sẵn, giày, dép, bóp, túi xách, hàng da tổng hợp, mỹ phẩm, hàng mỹ nghệ, đồ điện gia dụng, đồ gia dụng nội thất, giường, tủ, bàn, ghế, đồ dùng cá nhân và gia đình, đồ trang sức, đồng hồ, văn phòng phẩm, thiết bị ngành ảnh, thiết bị thu hình - thu thanh, đồ kim khí, điện máy, thiết bị văn phòng, máy tính và linh kiện điện tử.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ: Là bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ. Chi tiết: Bán buôn, xuất khẩu, nhập khẩu gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ (thực hiện theo quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 và quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh về quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm tại TP. Hồ Chí Minh).

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Hoạt động trọng yếu nhất của Tổng Công ty là thu mua lúa, xay xát và bán gạo. Hoạt động này chịu ảnh hưởng của mùa vụ, trong đó nguồn gạo của 6 tháng đầu năm phụ thuộc vào vụ lúa đông xuân và nguồn gạo của 6 tháng cuối năm phụ thuộc vào vụ lúa hè thu. 65% lượng lúa của Tổng Công ty được mua từ vụ đông xuân, do đó hàng tồn kho của Công ty tại thời điểm 30/6 thông thường cao hơn tại thời điểm 31/12. Các hoạt động khác của Tổng Công ty không chịu ảnh hưởng của mùa vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2025, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Con				
Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương Thực	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế biến lương thực, dịch vụ xuất nhập khẩu	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ	Lâm Đồng	Sản xuất, chế biến lương thực, dịch vụ xuất nhập khẩu	66,27%	66,27%
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế biến thực phẩm, kinh doanh thương mại	51,30%	51,30%
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	Đồng Tháp	Sản xuất và kinh doanh, xuất nhập khẩu bao bì	60,00%	60,00%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	Cà Mau	Kinh doanh nông sản, thực phẩm	62,05%	62,05%
Công ty Cổ phần Tô Châu	Đồng Tháp	Sản xuất và kinh doanh bia, cồn, rượu và nước giải khát	65,40%	65,40%
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	Gia Lai	Sản xuất, chế biến lương thực	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Tây Ninh	Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm	60,00%	60,00%
Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại	59,78%	59,78%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	An Giang	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại	83,31%	83,31%
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Tp. Cần Thơ	Đã phá sản theo QĐ 01/2020/QĐPS-TA ngày 22/9/2020 của TAND tỉnh Hậu Giang	53,28%	53,28%
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết				
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất mì ăn liền truyền thống và các mặt hàng gia vị	30,72%	30,72%
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	Vĩnh Long	Chế biến lương thực xuất khẩu	40,00%	40,00%
Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	Tp. Hồ Chí Minh	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa)	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Lương thực Cambodia - Việt Nam	Campuchia	Sản xuất, thu mua, vận chuyển, chế biến, bảo quản, dự trữ lương thực, thực phẩm	37,00%	37,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Các chi nhánh phụ thuộc:

Đơn vị phụ thuộc	Địa chỉ
Công ty Lương thực Bến Tre	Số 199D2, khu phố 4, Phường Bến Tre, Vĩnh Long
Công ty Lương thực Sóc Trăng	Số 76 Lê Duẩn, Khóm 1, Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ
Công ty Lương thực Thực Phẩm An Giang	Số 06 Nguyễn Du, Phường Long Xuyên, An Giang
Công ty Lương thực Trà Vinh	Số 102, Trần Phú, Phường Trà Vinh, Vĩnh Long
Công ty Lương thực Đồng Tháp	Số 531, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Ngãi, Đồng Tháp
Chi nhánh Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần - Công ty Bột mì Bình Đông	277A Bến Bình Đông, Phường Phú Định, TP. Hồ Chí Minh
Công ty Lương thực Sông Hậu	Lô 18 Khu công nghiệp Trà Nóc I, Phường Thới An Đông, TP Cần Thơ
Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh	Ấp Vĩnh Yên, Phường Long Đức, Vĩnh Long
Công ty Lương thực Long An	10 Cử Luyện, Phường Long An, Tây Ninh
Công ty Lương thực Bạc Liêu	Số 166, đường Võ Thị Sáu, Phường Bạc Liêu, Cà Mau
Công ty Lương thực Vĩnh Long	Số 09, đường Tỉnh lộ 901, ấp Hồi Thạnh, Xã Hòa Bình, Vĩnh Long
Công ty Nông sản Thực Phẩm Tiền Giang	Ấp Bình, Xã An Hữu, Đồng Tháp
Công ty Lương thực Tiền Giang	Số 256, Khu phố 2, Phường Trung An, Đồng Tháp
Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Thốt Nốt	Khu vực Thới Hòa 1, Phường Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập phù hợp với Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu hợp nhất biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty đã được soát xét và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con của Tổng Công ty đã được soát xét là Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco; Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm; Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh; Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang. Đối với các Công ty con chưa được soát xét, số liệu lấy trên Báo cáo tài chính của Công ty là: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau; Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi, Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang, Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương Thực, Công ty Cổ phần Tô Châu, Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định, Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Quyết toán cổ phần hóa

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 09 tháng 10 năm 2018. Tuy nhiên, tại ngày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa có quyết định của các cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa và biên bản bàn giao sang Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đang thực hiện phản ánh, ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

Theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 03 tháng 3 năm 2017, báo cáo về thực hiện điều chỉnh giá trị doanh nghiệp hoàn thiện phương án cổ phần hóa ngày 27 tháng 3 năm 2017, thông báo kết luận của Trường ban Chỉ đạo cổ phần hóa ngày 31 tháng 3 năm 2017, quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa và biên bản xác định giá trị doanh nghiệp, Tổng Công ty đã tạm thời ghi nhận các nội dung và điều chỉnh số liệu tài sản, nợ phải trả và vốn Tổng Công ty Cổ phần tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần.

Tại ngày lập Báo cáo này, Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện xong công việc Kiểm toán Quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước và đã có Báo cáo kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần của Công ty mẹ Tổng Công ty Lương thực Miền Nam gửi kèm theo Công văn số 32/KTNN-TH ngày 08/3/2023. Tổng Công ty đã hoàn thành Hồ sơ Quyết toán vốn Nhà nước theo các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và đang trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Quyết toán vốn Nhà nước được phê duyệt cuối cùng có thể làm thay đổi giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận của Tổng Công ty. Các điều chỉnh có liên quan, nếu có, sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

Nguyên tắc ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được ghi giảm và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý, nhượng bán đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê đất từ 20 năm đến 50 năm. Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không tính khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 năm đến 08 năm

Tài sản khác

Tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá và khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 04 năm đến 50 năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc trên đất và được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Theo đó quyền sử dụng đất không tính khấu hao và thời gian hữu dụng ước tính của nhà cửa, vật kiến trúc là 25 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá trị của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Giá trị của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 năm đến 03 năm.

Chi phí san lấp mặt bằng

Chi phí san lấp mặt bằng liên quan đến chi phí san lấp cho các khu đất thuê được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian của hợp đồng thuê đất từ 45 năm đến 50 năm.

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 40 đến 50 năm.

Đầu tư khu du lịch Long Trị

Đầu tư khu du lịch Long Trị bao gồm chi phí giá trị bồi hoàn khu sinh thái Long Trị, chi phí san lấp mặt bằng, chi phí nạo vét ao và đắp bờ bao tại Khu du lịch sinh thái Long Trị từ ngày 15 tháng 12 năm 2014. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 44 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp, được xác định trong biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa và bao gồm: giá trị thương hiệu, giá trị tiềm năng phát triển.

Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 02 năm đến 03 năm kể từ khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang Công ty cổ phần.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí khác bao gồm các loại chi phí trả trước phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc kế toán Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: Doanh thu nhận trước (như: Số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng); không bao gồm: Tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay hợp nhất cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá; doanh thu cho thuê và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Đối với doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Hàng bán bị trả lại: Do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Chiết khấu thương mại: Là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

Giảm giá hàng bán: Là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Tổng Công ty: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Tổng Công ty của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Tổng Công ty: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn là tổng chi phí phát sinh của giá thành sản xuất của sản phẩm và giá vốn dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	16.068.655.630	54.632.847.276
Tiền gửi ngân hàng	397.970.685.908	185.419.063.742
Các khoản tương đương tiền (*)	273.395.000.000	28.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	273.395.000.000	28.000.000.000
Tổng	687.434.341.538	268.051.911.018

(*): Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới 3 tháng bằng VND và được lãi suất từ 1,5%/năm đến 4,75%/năm (01/01/2025 là 4,3%/năm, 5,5%/năm và 6,0%/năm).

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/6/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	70.500.000.000	70.500.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	70.500.000.000	70.500.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000
Tổng	70.500.000.000	70.500.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000

(*): Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn trên 03 tháng kể từ ngày gửi và dưới 12 tháng kể từ ngày cuối kỳ kế toán. Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND và hưởng lãi suất năm là 4,7%/năm - 5,7%/năm (Tại ngày 01/01/2025 là 4,6% - 5,2% /năm).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.3 Các khoản phải thu khách hàng

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	1.221.394.312.030	768.805.987.211
Công ty TNHH XNK Thương mại Võ Thị Thu Hà	58.768.539.483	58.768.539.483
Sikakroabea Co., Ltd	141.535.790.409	169.407.442.678
Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam	48.288.751.980	36.097.740.900
Three Hills Ghana Limited	149.765.523.928	22.408.875.553
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất Nhập Khẩu Ngọc Thiên Hương	-	36.396.914.375
PADIBERAS NASIONAL BERHAD(BERNAS)	55.798.055.420	56.423.359.500
Các khách hàng khác	767.237.650.810	389.303.114.722
Dài hạn	673.657.393.956	654.472.246.120
Hỗ trợ chính phủ Cuba (*)	673.657.393.956	654.472.246.120
Tổng	1.895.051.705.986	1.423.278.233.331
<i>Trong đó phải thu khách hàng các bên liên quan trình bày Thuyết minh 7.1</i>	<i>21.049.447.470</i>	<i>19.197.506.830</i>

(*): Đây là khoản phải thu Chính phủ Cuba liên quan đến hàng viện trợ do Chính phủ Việt Nam hỗ trợ thông qua Tổng Công ty. Khoản này sẽ được hoàn trả lại cho Chính phủ Việt Nam khi Tổng Công ty thu hồi được từ Chính phủ Cuba. Do đó, tương ứng với khoản phải thu này là khoản phải trả dài hạn được trình bày trong Thuyết minh số 5.22.

5.4 Trả trước cho người bán

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	73.226.957.750	73.226.957.750
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	87.991.938.232	87.991.938.232
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	78.629.955.300	78.629.955.300
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh phát Kon Tum	75.681.437.313	77.481.437.313
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	12.709.500.000	12.709.500.000
Các đối tượng khác	43.735.818.786	44.646.583.355
Tổng	371.975.607.381	374.686.371.950
<i>Trong đó Trả trước người bán là các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 7.1</i>	<i>73.338.217.750</i>	<i>73.226.957.750</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.6 Nợ xấu và nợ khó đòi

Đơn vị tính: VND

30/06/2025					01/01/2025			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu của khách hàng								
	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu	Trên 5 năm	58.768.539.483	(58.768.539.483)	-	58.768.539.483	(58.768.539.483)	-
	Thương mại Võ Thị Thu Hà	Trên 5 năm	16.861.205.941	(16.861.205.941)	-	16.861.205.941	(16.861.205.941)	-
	Sima Marketing PTE	Trên 5 năm	54.389.922.317	(54.389.922.317)	-	54.389.922.317	(54.389.922.317)	-
	Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	10.033.561.582	(10.033.561.582)	-	10.033.561.582	(10.033.561.582)	-
	Công ty TNHH Lương thực V.A.P	Trên 5 năm	12.038.307.500	(12.038.307.500)	-	11.512.525.000	(11.512.525.000)	-
	Công ty TNHH Univen (S) Pte	Trên 5 năm	2.893.900.125	(2.893.900.125)	-	2.893.900.125	(2.893.900.125)	-
	Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	Trên 5 năm	65.948.497.856	(65.731.161.206)	217.336.650	66.368.872.174	(65.914.310.942)	454.561.232
	Các khách hàng khác							
	Tổng		220.953.934.804	(220.736.598.154)	217.336.650		220.828.526.622	(220.373.965.390)
Trả trước cho người bán								
	Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	63.726.957.750	(63.726.957.750)	-	63.726.957.750	(63.726.957.750)	-
	- Trả trước cho người bán		73.226.957.750			73.226.957.750		
	- Người mua trả tiền trước		(9.500.000.000)			(9.500.000.000)		
	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu	Trên 5 năm	80.816.416.732	(80.816.416.732)	-	80.816.416.732	(80.816.416.732)	-
	Thương mại Võ Thị Thu Hà							
	- Trả trước cho người bán		87.991.938.232			87.991.938.232		
	- Người mua trả tiền trước		(3.803.625.000)			(3.803.625.000)		
	- Phải trả người bán		(1.162.500.000)			(1.162.500.000)		
	- Cán trừ công nợ phải trả Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi		(2.209.396.500)			(2.209.396.500)		
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	Trên 5 năm	77.547.337.612	(77.547.337.612)	-	Trên 5 năm	77.547.337.612	(77.547.337.612)	-
	- Trả trước cho người bán		78.629.955.300			78.629.955.300		
	- Phải trả người bán		(1.082.617.688)			(1.082.617.688)		
	Công ty Cổ phần Thịnh Phát Kon Tum	Trên 5 năm	75.681.437.313	(75.681.437.313)	-	77.481.437.313	(77.481.437.313)	-
	Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	Trên 5 năm	12.709.500.000	(12.709.500.000)	-	12.709.500.000	(12.709.500.000)	-
	Các nhà cung cấp khác	Trên 5 năm	12.540.097.943	(12.540.097.943)	-	18.070.178.047	(18.070.178.047)	-
Tổng		323.021.747.350	(323.021.747.350)	-		330.351.827.454	(330.351.827.454)	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.6 Nợ xấu và nợ khó đòi (Tiếp theo)

		30/06/2025			01/01/2025			Đơn vị tính: VND	
Phải thu khác	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	30.189.114.872	(30.189.114.872)	-	Trên 5 năm	30.189.114.872	(30.189.114.872)	-	
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Tài	Trên 5 năm	9.017.732.212	(9.017.732.212)	-	Trên 5 năm	9.017.732.212	(9.017.732.212)	-	
Các khách hàng khác	Trên 5 năm	21.291.045.086	(21.291.045.086)	-	Trên 5 năm	18.611.749.696	(18.611.749.696)	-	
Tổng		60.497.892.170	(60.497.892.170)	-		57.818.596.780	(57.818.596.780)	-	
Tài sản thiếu chờ xử lý (*)		648.878.585.812	(648.878.585.812)	-		649.082.043.143	(649.082.043.143)	-	
Tổng		1.253.352.160.136	(1.253.134.823.486)	217.336.650		1.258.080.993.999	(1.257.626.432.767)	454.561.232	

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.7 Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/6/2025		01/01/2025	
	Số lượng (Kg)	Giá trị (VND)	Số lượng (Kg)	Giá trị (VND)
Hàng tồn kho tại các kho lương thực (*)	83.313.992	648.878.585.812	83.313.992	649.082.043.143
Tài sản khác (**)	630.000	6.504.120.000	630.000	6.504.120.000
Hàng tồn kho tại Công ty CP Lương thực Tp. Hồ Chí Minh (***)		2.788.590.677		2.767.962.342
Tổng		658.171.296.489		658.354.125.485

(*): Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh ngày 22/11/2017 của Tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27/10/2017 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lương thực miền Nam. Khoản tài sản thiếu này đã được Công ty dự phòng tổn thất toàn bộ (xem thuyết minh nợ xấu số 5.6). Vụ việc này đã được Toà án đưa ra xét xử phúc thẩm ngày 24/3/2022, Tòa án Nhân dân Tp. Hồ Chí Minh đã ban hành bản án số 137/2022/HSPT tuyên án các bị cáo liên quan nghiêm trọng, phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ đồng. Ngày 06/01/2023, Chi cục thi hành án thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định thi hành án số 1456/QĐ-CTHADS Quyết định thi hành án theo yêu cầu liên quan tội tham ô tài sản và cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ đồng, người thi hành án có trách nhiệm tự nguyện thi hành án trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được hoặc được thông báo hợp lệ Quyết định này.

(**): Đây là hàng hóa của Công ty cổ phần Lương thực Quảng Ngãi, một kho tại Chi nhánh Công ty cổ phần Lương thực Đà Nẵng tại Đồng tháp. Tại ngày 30/6/2025, Công ty con chưa thu hồi được số gạo trên.

(***): Hàng tồn kho thất thoát theo Biên bản kiểm kê ngày 19/01/2022 tại cửa hàng số 1060, Ấu Cơ, Phường 4, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh - Foodcomart Sài Gòn. Ngày 14/02/2022, Công ty đã làm đơn tố giác tội phạm lên cơ quan có thẩm quyền về hành vi lạm dụng quyền hạn, tham ô biến thủ tài sản của các cá nhân có liên quan. Trong năm 2024, Công ty đã phối hợp với Cơ quan Cảnh sát Điều tra Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ quá trình điều tra theo Thông báo số 29967/CSKT/Đ6 ngày 26/12/2024. Tại ngày Báo cáo tài chính, Cơ quan Cảnh sát Điều tra Thành phố Hồ Chí Minh vẫn đang tiếp tục điều tra, thụ lý vụ việc.

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.8 Hàng tồn kho

	30/6/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	722.856.025	-	4.914.110.154	-
Nguyên vật liệu	705.157.827.063	(17.877.409.258)	349.751.236.964	(9.254.274.065)
Công cụ và dụng cụ	14.258.540.661	-	11.021.751.866	-
Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang	19.177.226.432	-	3.727.651.310	-
Thành phẩm	747.516.361.806	(11.424.409.727)	682.970.323.235	(13.313.323.953)
Hàng hóa	235.515.431.873	(587.982.098)	491.205.810.400	(360.938.392)
Hàng gửi đi bán	37.329.441.274	-	31.218.802.824	-
Hàng hóa bất động sản (*)	54.361.712.371	-	54.361.712.371	-
Tổng	1.814.039.397.505	(29.889.801.083)	1.629.171.399.124	(22.928.536.410)

(*): Hàng hóa bất động sản bao gồm:

- + Hàng hóa bất động sản là đất và tài sản gắn liền trên đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định, được Công ty cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum chuyển nhượng cho Công ty Lương thực Vĩnh Long (“Chi nhánh”), Chi nhánh của Tổng Công ty, để cấn trừ một phần công nợ với Chi nhánh trong năm 2015. Chi nhánh đã nhận được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất trong năm 2015. Tại ngày 30/6/2025, toàn bộ hàng hóa bất động sản đang bị phong tỏa cho mục đích điều tra xét xử vụ án giữa Tổng Công ty và Công ty cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum liên quan đến khoản phải thu khó đòi (tại Thuyết minh số 5.6). Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty và Chi nhánh vẫn đang tiếp tục theo dõi diễn biến của vụ án.
- + Khu đất thuộc dự án Khu dân cư Hoàng Hải xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh với giá gốc là 8.089 triệu VND. Nhóm Công ty đang tiến hành một số thủ tục sang nhượng một phần diện tích khu đất của dự án này cho một số nhà đầu tư và đã tiến hành thu tiền tính đến ngày 30/6/2025 là 6.587 triệu VND (tại 01/01/2025 là 6.587 triệu VND).

Tại ngày 30/6/2025, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 536.638 triệu VND (tại 01/01/2025 636.201 triệu VND) được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay cho các khoản vay cho các khoản vay của Nhóm Công ty được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 5.23).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.9 Chi phí trả trước

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	16.604.225.114	12.013.302.899
Chi phí thanh lý nhà số 2 Điện Biên Phủ, thành phố Trà Vinh	3.409.253.364	3.409.253.364
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	2.857.302.935	3.201.302.927
Chi phí bao bì chờ phân bổ	87.450.950	200.715.347
Chi phí bảo hiểm	699.898.886	362.720.338
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	6.040.303.288	2.785.028.698
Chi phí thuê bốc xếp	335.620.707	30.210.511
Chi phí khác	3.174.394.984	2.024.071.714
Dài hạn	217.938.087.535	222.181.004.921
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	4.197.198.417	5.143.944.847
Chi phí thuê nhà, thuê kho, thuê đất	8.045.398.483	4.078.378.079
Chi phí san lấp và giải phóng mặt bằng - CN Thốt Nốt	51.296.354.115	51.296.354.115
Chi phí đất trả trước (i)	63.701.971.745	65.472.139.863
Tiền thuê đất Tân Kim	45.610.254.703	46.299.578.455
Đầu tư khu đô thị Long Trị	4.982.991.313	5.057.177.935
Lợi thế kinh doanh (iii)	212.639.161	303.770.230
Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất (ii)	4.491.536.343	4.555.402.275
Chi phí cải tạo, sửa chữa	21.718.598.374	23.819.011.053
Chi phí đầu tư hạ tầng ao nuôi trồng thủy sản chờ phân bổ	2.456.068.846	2.456.068.846
Chi phí khai thác khoáng sản và phục hồi môi trường	324.074.671	337.355.839
Chi phí trả trước dài hạn khác	10.901.001.364	13.361.823.384
Tổng	234.542.312.649	234.194.307.820

(i) Tiền thuê đất trả trước trình bày giá trị còn lại của các quyền sử dụng đất có nguồn gốc từ đất giao có thu tiền sử dụng đất với thời hạn thuê tối đa 50 năm. Theo các văn bản của Cục thuế tỉnh Kiên Giang, các lô đất này không phải trả tiền thuê đất trong khoảng thời gian còn lại. Tại ngày 30/6/2025, giá trị còn lại chưa phân bổ của các quyền sử dụng đất thuê đề cập bên trên đang được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng thương mại cổ phần là 43.865.976.020 VND (tại ngày 31/12/2024: 45.079.259.408 VND).

(ii) Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang với tổng số tiền là 5,832 tỷ đồng, thời gian phân bổ là 548 tháng. Mục đích mở Chi nhánh Lương thực Tri Tôn để sản xuất lúa gạo. Năm 2025 là năm sử dụng thứ 14.

(iii) Lợi thế kinh doanh được Công ty ghi nhận theo Quyết định số 67/QĐ-HĐTV ngày 22/8/2017 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần) về việc phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2 và phân vốn phải trả nhà nước tại thời điểm chuyển thành Công ty cổ phần (01/9/2016) của Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh. Lợi thế kinh doanh được xác định là 1,822 tỷ đồng và được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ năm 2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
Số dư tại 01/01/2025	3.381.903.350.025	2.334.993.098.637	285.221.605.984	59.414.571.058	36.924.316.744	6.098.456.942.448
Tăng trong kỳ	2.312.890.157	13.507.847.951	831.376.889	266.636.364	-	16.918.751.361
Mua trong kỳ	1.688.816.083	4.963.767.192	403.750.000	157.136.364	-	7.213.469.639
Đầu tư XDCB hoàn thành	624.074.074	8.544.080.759	427.626.889	109.500.000	-	9.705.281.722
Giảm trong kỳ	24.838.955.296	41.461.282.132	2.594.064.018	231.264.455	-	69.125.565.901
Thanh lý, nhượng bán	23.932.500.944	41.371.424.992	2.585.819.018	74.510.000	-	67.964.254.954
Phân loại lại	906.454.352	89.857.140	8.245.000	56.545.455	-	1.061.101.947
Giảm khác	-	-	-	100.209.000	-	100.209.000
Số dư tại 30/6/2025	3.359.377.284.886	2.307.039.664.456	283.458.918.855	59.449.942.967	36.924.316.744	6.046.250.127.908
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2025	2.199.776.895.279	1.865.923.295.556	259.766.928.838	53.631.095.215	32.880.541.985	4.411.978.756.873
Tăng trong kỳ	34.281.099.656	34.152.636.540	5.435.642.360	613.928.032	208.582.408	74.691.888.996
Khấu hao trong kỳ	34.281.099.656	34.152.636.540	5.435.642.360	613.928.032	208.582.408	74.691.888.996
Giảm trong kỳ	4.429.055.185	37.024.228.047	2.577.339.859	231.264.455	-	44.261.887.546
Thanh lý, nhượng bán	4.250.053.578	36.934.370.907	2.577.339.859	74.510.000	-	43.836.274.344
Phân loại lại	179.001.607	89.857.140	-	56.545.455	-	325.404.202
Giảm khác	-	-	-	100.209.000	-	100.209.000
Số dư tại 30/6/2025	2.229.628.939.750	1.863.051.704.049	262.625.231.339	54.013.758.792	33.089.124.393	4.442.408.758.323
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2025	1.182.126.454.746	469.069.803.081	25.454.677.146	5.783.475.843	4.043.774.759	1.686.478.185.575
Tại 30/6/2025	1.129.748.345.136	443.987.960.407	20.833.687.516	5.436.184.175	3.835.192.351	1.603.841.369.585

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại thời điểm ngày 30/6/2025 là 117.057 triệu VND (Tại thời điểm ngày 01/01/2025 là 205.093 triệu VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 30/6/2025 là 1.128.208 triệu VND (Tại thời điểm ngày 01/01/2025 là 1.111.561 triệu VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 30/6/2025 là 19.588 triệu VND (tại 01/01/2025 58.380 triệu VND).

5.11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2025	792.566.171.761	10.312.907.711	9.539.821.912	812.418.901.384
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	10.416.659.133	-	-	10.416.659.133
Thanh lý, nhượng bán	10.416.659.133	-	-	10.416.659.133
Số dư tại 30/6/2025	782.149.512.628	10.312.907.711	9.539.821.912	802.002.242.251
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2025	35.898.891.575	9.675.050.012	9.050.624.495	54.624.566.082
Tăng trong kỳ	1.572.246.675	30.548.112	32.087.964	1.634.882.751
Khấu hao trong kỳ	1.572.246.675	30.548.112	32.087.964	1.634.882.751
Giảm trong kỳ	3.131.531.483	-	-	3.131.531.483
Thanh lý, nhượng bán	3.131.531.483	-	-	3.131.531.483
Số dư tại 30/6/2025	34.339.606.767	9.705.598.124	9.082.712.459	53.127.917.350
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2025	756.667.280.186	637.857.699	489.197.417	757.794.335.302
Tại 30/6/2025	747.809.905.861	607.309.587	457.109.453	748.874.324.901

Trong tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2025 14.220 triệu VND (tại ngày 01/01/2025 là 25.192 triệu VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 5.24) tại ngày 30/6/2025 là 9.042 triệu VND (tại ngày 01/01/2025 là 26.535 triệu VND).

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC
MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**
Số 333 đường Trần Hưng Đạo,
Phường Cầu Ông Lãnh, Tp.Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.12 Tăng, giảm Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	49.576.252.218	-	-	49.576.252.218
- Quyền sử dụng đất	14.994.618.000	-	-	14.994.618.000
- Nhà cửa, vật kiến trúc	34.581.634.218	-	-	34.581.634.218
Giá trị hao mòn lũy kế	30.004.673.926	194.097.126	-	30.198.771.052
- Quyền sử dụng đất	125.735.690	1.682.046	-	127.417.736
- Nhà cửa, vật kiến trúc	29.878.938.236	192.415.080	-	30.071.353.316
Giá trị còn lại	19.571.578.292	(194.097.126)	-	19.377.481.166
- Quyền sử dụng đất	14.868.882.310	(1.682.046)	-	14.867.200.264
- Nhà cửa, vật kiến trúc	4.702.695.982	(192.415.080)	-	4.510.280.902

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cần được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Tại ngày 30/6/2025, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư, chưa trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Tổng Công ty do chưa có nhu cầu chuyển đổi hay thanh lý bất động sản đầu tư đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Dự án Kho trung tâm Khánh Hưng (1)	5.457.758.801	5.457.758.801
Dự án đầu tư kho Năng Gù	1.922.679.720	1.922.679.720
Công trình mở rộng sân phơi, nhà ở công nhân tại Xí nghiệp cá cơm	1.356.388.307	1.356.388.307
Nhà máy chế biến thủy sản	1.991.303.234	2.198.239.597
Các công trình khác	1.839.179.630	1.371.346.204
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>		
Sửa chữa lớn TSCĐ	5.396.669.068	2.611.415.548
Chi phí san lấp mặt bằng Nhà máy Phước Long	876.466.050	876.466.050
Mua sắm tài sản cố định khác	4.573.969.467	1.427.890.278
Tổng	23.414.414.277	17.222.184.505

(1): Dự án Kho Lương thực Khánh Hưng đang tạm dừng theo Tờ trình số 1394/TT.LTLA.ĐTKT ngày 30/10/2018 và đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An phê duyệt ngày 07/5/2019. Ngày 31/5/2021, Công ty Lương thực Long An, một chi nhánh của Tổng Công ty tiếp tục có Tờ trình số 405/CV.LTLA.ĐTKT xin gia hạn thời gian thực hiện dự án nhưng chưa nhận được phản hồi từ Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An.

5.15 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

		30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Thuế suất			
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
+ Dự phòng đầu tư tài chính	20%	78.614.713.215	78.614.713.215
+ Dự phòng phải thu khó đòi	20%	28.810.439.880	28.810.439.880
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		107.425.153.095	107.425.153.095

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.16 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ		30/6/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc/Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng	Giá gốc/Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con						
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang (*)	52,28%	52,28%	28.771.200.000	(28.771.200.000)	28.771.200.000	(28.771.200.000)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết						
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	40,00%	40,00%	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	30,72%	30,72%	50.739.887.234	-	49.251.886.089	-
Công ty cổ phần Hoàn Mỹ	30,00%	30,00%	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Bến Thành - Mũi Né	20,62%	20,62%	22.467.441.897	-	21.775.972.300	-
Cơ sở nuôi cá ở khóm Long Trị	60,00%	60,00%	10.812.000.000	-	10.812.000.000	-
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	40,00%	40,00%	5.853.508.822	(437.724.796)	5.853.508.822	(437.724.796)
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	12,27%	12,27%	90.606.925.910	(34.333.552.718)	90.606.925.910	(34.333.872.545)
Công ty Cổ phần Lương thực và Bao bì Đồng Tháp	19,72%	19,72%	27.469.130.000	(8.115.077.901)	27.469.130.000	(8.115.077.901)
Công ty Cổ phần Bột mì Bình An	19,92%	19,92%	2.138.145.362	(2.081.334.941)	2.138.145.362	(2.081.334.941)
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Tây	18,18%	18,18%	23.903.329.999	(23.903.329.999)	23.903.329.999	(23.903.329.999)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đồng Thịnh	15,00%	15,00%	8.099.972.170	(233.809.877)	8.099.972.170	(234.129.704)
Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu và Nước Giải khát Sài Gòn			10.577.034.161	-	10.577.034.161	-
Có phiếu Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam			14.102.287	-	14.102.287	-
Có phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương			5.020.816	-	5.020.816	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	4,89%	4,89%	1.268.317.114	-	1.268.317.114	-
Tổng			17.131.874.001	-	17.131.874.001	-
			209.250.963.863	(63.542.477.514)	207.071.493.121	(63.542.797.341)

(*): Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang là một Công ty con, được trình bày theo giá gốc, Công ty con này đã dùng hoạt động từ năm 2014, Công ty hiện đang trong quá trình hoàn tất thủ tục phá sản theo Quyết định tuyên bố phá sản số 01/2020/QĐ-PS ngày 22/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.17 Phải trả người bán

	30/6/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	197.480.587.597	197.480.587.597	149.699.442.647	149.699.442.647
Val Win Trading	7.950.868.480	7.950.868.480	10.089.186.161	10.089.186.161
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	39.814.111.547	39.814.111.547	28.098.759.420	28.098.759.420
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Chế biến lương thực Tháng Lợi	2.910.930.000	2.910.930.000	2.830.000.000	2.830.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Ngọc Thiên Hương	-	-	714.694.400	714.694.400
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất khẩu Gạo Ngọc Hân Lê	-	-	2.654.509.000	2.654.509.000
Các đối tượng khác	146.804.677.570	146.804.677.570	105.312.293.666	105.312.293.666
Tổng	197.480.587.597	197.480.587.597	149.699.442.647	149.699.442.647

5.18 Người mua ứng tiền trước

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
FNJ Investment Limited	15.505.292.619	15.502.641.741
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty TNHH XNK Thương mại Võ Thị Thu Hà	3.803.625.000	3.803.625.000
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Vimex	2.446.954.000	17.033.466.400
Zest (Fze)	45.289.265.233	-
Các khách hàng khác	87.186.284.396	76.822.132.099
Tổng	163.731.421.248	122.661.865.240

Trong đó Người mua ứng tiền trước là các bên liên quan
được trình bày tại Thuyết minh 7.1

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.16 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ		30/6/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc/Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng	Giá gốc/Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con						
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang (*)	52,28%	52,28%	28.771.200.000	(28.771.200.000)	28.771.200.000	(28.771.200.000)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết						
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	40,00%	40,00%	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	30,72%	30,72%	50.739.887.234	-	49.251.886.089	-
Công ty cổ phần Hoàn Mỹ	30,00%	30,00%	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Bến Thành - Mũi Né	20,62%	20,62%	22.467.441.897	-	21.775.972.300	-
Cơ sở nuôi cá ở khóm Long Trị	60,00%	60,00%	10.812.000.000	-	10.812.000.000	-
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	40,00%	40,00%	5.853.508.822	(437.724.796)	5.853.508.822	(437.724.796)
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	12,27%	12,27%	90.606.925.910	(34.333.552.718)	90.606.925.910	(34.333.872.545)
Công ty Cổ phần Lương thực và Bao bì Đồng Tháp	19,72%	19,72%	27.469.130.000	(8.115.077.901)	27.469.130.000	(8.115.077.901)
Công ty Cổ phần Bột mì Bình An	19,92%	19,92%	2.138.145.362	(2.081.334.941)	2.138.145.362	(2.081.334.941)
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Tây	19,92%	19,92%	23.903.329.999	(23.903.329.999)	23.903.329.999	(23.903.329.999)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đồng Thịnh	18,18%	18,18%	8.099.972.170	(233.809.877)	8.099.972.170	(234.129.704)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đồng Thịnh	15,00%	15,00%	10.577.034.161	-	10.577.034.161	-
Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu và Nước Giải khát Sài Gòn			14.102.287	-	14.102.287	-
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam			5.020.816	-	5.020.816	-
Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương			1.268.317.114	-	1.268.317.114	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	4,89%	4,89%	17.131.874.001	-	17.131.874.001	-
Tổng			209.250.963.863	(63.542.477.514)	207.071.493.121	(63.542.797.341)

(*): Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang là một Công ty con, được trình bày theo giá gốc, Công ty con này đã dừng hoạt động từ năm 2014, Công ty hiện đang trong quá trình hoàn tất thủ tục phá sản theo Quyết định tuyên bố phá sản số 01/2020/QĐ-PS ngày 22/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.19 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2025
a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30.984.480.133	90.468.405.365	77.703.747.920	43.749.137.578
Thuế giá trị gia tăng	2.265.814.373	11.491.571.848	9.789.912.101	3.967.474.120
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.439.109.983	10.340.104.150	14.354.550.036	9.424.664.097
Thuế thu nhập cá nhân	1.465.834.902	3.996.588.731	5.235.466.045	226.957.588
Thuế tài nguyên	44.167.470	289.790.760	289.749.120	44.209.110
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	13.759.699.405	62.890.538.899	46.618.338.641	30.031.899.663
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	9.854.000	236.498.834	236.804.834	9.548.000
Thuế đất Phi Nông nghiệp	-	23.853.447	23.853.447	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.199.458.696	1.155.073.696	44.385.000
Tổng	30.984.480.133	90.468.405.365	77.703.747.920	43.749.137.578

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2025
b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	5.846.356.151	604.998.040	2.598.701.027	7.840.059.138
Thuế giá trị gia tăng	116.808.822	310.843	64.959.000	181.456.979
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.495.936.732	-	-	4.495.936.732
Thuế thu nhập cá nhân	714.545.909	216.306.323	288.271.653	786.511.239
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	517.019.456	329.111.481	2.184.692.523	2.372.600.498
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	2.045.232	48.161.233	47.169.693	1.053.692
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	11.108.160	13.608.158	2.499.998
Tổng	5.846.356.151	604.998.040	2.598.701.027	7.840.059.138

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.20 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	128.729.397.105	99.958.062.706
Lãi vay phải trả	23.085.437.028	21.843.742.225
Tiền thuê đất, thuê nhà	18.685.884.936	20.074.820.898
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, làm hàng xuất khẩu	49.636.859.044	20.478.497.125
Chi phí thi công bờ kè kho Hòa Lộc	4.451.200.000	4.451.200.000
Chi phí chiết khấu thương mại, CK thanh toán	2.877.286.000	-
Chi phí phải trả khác	29.992.730.097	33.109.802.458
Tổng	128.729.397.105	99.958.062.706

5.21 Doanh thu chưa thực hiện

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	14.478.427.187	13.177.782.994
Doanh thu nhà số 2 Điện Biên Phủ, Thành phố Trà Vinh (*)	11.760.421.000	11.760.421.000
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	2.718.006.187	1.417.361.994
Dài hạn	10.941.821.318	10.941.821.318
Doanh thu tiền bán đất nền	6.587.295.818	6.587.295.818
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	4.354.525.500	4.354.525.500
Tổng	25.420.248.505	24.119.604.312

(*): Đây là khoản doanh thu từ việc bán căn nhà số 2 Điện Biên Phủ, Phường Trà Vinh, tỉnh Vĩnh Long. Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển nhượng Bất động sản này cho một bên thứ 3 trong năm 2015 và đã thực hiện kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản. Tổng Công ty chưa thực hiện việc ghi nhận doanh thu liên quan vì chưa xác định được bất động sản nói trên có thuộc sở hữu của Nhà nước giao cho cơ quan đơn vị, tổ chức quản lý hay không. Giá vốn và chi phí liên quan đến việc bán bất động sản này được ghi nhận trong chi phí trả trước (Thuyết minh số 5.9). Tổng Công ty đã có công văn đề nghị Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) xem xét và cho ý kiến về nội dung này. Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty chưa nhận được phản hồi từ các cơ quan ban ngành về vấn đề này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.22 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	169.729.519.718	165.200.165.494
Kinh phí công đoàn	3.318.275.199	1.663.850.371
Bảo hiểm xã hội	262.814.442	128.355.679
Bảo hiểm y tế	36.324.763	3.642.842
Phải trả cổ phần hóa	6.254.611.854	6.253.697.082
Bảo hiểm thất nghiệp	21.623.474	1.619.040
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.361.491.752	12.204.376.187
Các khoản phải trả phải nộp khác	147.474.378.234	144.944.624.293
<i>Phải trả lãi quá hạn, chậm trả</i>	<i>8.950.768.795</i>	<i>8.950.768.795</i>
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	<i>32.844.000</i>	<i>32.844.000</i>
<i>Phải trả khoản tạm giữ tại kho bạc nhà nước (*)</i>	<i>27.877.394.336</i>	<i>27.877.394.336</i>
<i>Phải trả BTC tiền cấp kinh phí xây dựng cơ bản</i>	<i>7.553.170.410</i>	<i>7.553.170.410</i>
<i>Phải trả Bộ tài chính các khoản phải thu từ xử lý Nhà đất</i>	<i>1.745.269.082</i>	<i>1.745.269.082</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>101.314.931.611</i>	<i>98.785.177.670</i>
Dài hạn	1.288.272.518.143	1.265.630.361.120
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	8.613.389.187	5.156.380.000
Các khoản phải trả dài hạn khác (***)	673.657.393.956	654.472.246.120
Phải trả Nhà nước tiền giá trị quyền sử dụng đất tăng thêm do xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (****)	561.416.855.000	561.416.855.000
Tiền chuyển quyền sử dụng đất (**)	39.584.880.000	39.584.880.000
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Bến Thành tiền hợp tác kinh doanh	5.000.000.000	5.000.000.000
Tổng	1.458.002.037.861	1.430.830.526.614

(*): Đây là khoản phải trả liên quan đến khoản Nhà nước tạm ứng để xây dựng dự án nhưng đã qua thời hạn rút vốn (Thuyết minh số 5.5).

(**): Đây là khoản tiền ước tính Tổng Công ty phải trả Ngân sách Nhà nước để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến đất tại số 289 đường Bến Bình Đông, Phường Phú Định, TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh số 5.13).

(***): Đây là khoản phải trả liên quan đến hàng viện trợ do Chính phủ Việt Nam hỗ trợ thông qua Tổng Công ty. Khoản này sẽ được hoàn trả lại cho Chính phủ Việt Nam khi Tổng Công ty thu hồi được từ Chính phủ Cuba. Do đó, tương ứng với khoản phải trả này là khoản phải thu dài hạn được trình bày trong Thuyết minh số 5.3.

(****): Đây là giá trị quyền sử dụng đất sau khi được tính theo Quyết định số 50/2014/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 và Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của Ủy ban Nhân dân Tp Hồ Chí Minh ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2018 được tính tăng vào giá trị doanh nghiệp và tăng nợ phải trả ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 5.13).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.23 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	30/6/2025 (VND)		Trong kỳ (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (13)						
- VND	36.465.827.150	36.465.827.150	75.795.827.150	39.330.000.000	-	-
- USD	-	-	124.659.172	16.130.521.000	16.005.861.828	16.005.861.828
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (14)						
- VND	25.797.140.000	25.797.140.000	25.797.140.000	-	-	-
- USD	-	-	86.699.799.955	102.940.271.065	16.240.471.110	16.240.471.110
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Cần Thơ (19)						
- VND	16.466.672.250	16.466.672.250	16.466.672.250	-	-	-
Các đối tượng khác (15)	11.470.000.000	11.470.000.000	-	100.000.000	11.570.000.000	11.570.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (16)	2.034.955.250	2.034.955.250	690.200.000	1.804.841.491	3.149.596.741	3.149.596.741
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (17)	454.950.000	454.950.000	-	454.950.000	909.900.000	909.900.000
Quý Phát Triển Khoa Học và Công Nghệ tỉnh Tiền Giang (18)	860.000.000	860.000.000	-	-	860.000.000	860.000.000
Vay dài hạn	2.069.800.000	2.069.800.000	-	690.200.000	2.760.000.000	2.760.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (17)	909.900.000	909.900.000	-	-	909.900.000	909.900.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (16)	1.159.900.000	1.159.900.000	-	690.200.000	1.850.100.000	1.850.100.000
Tổng	2.698.850.015.762	2.698.850.015.762	8.148.211.974.282	7.250.977.363.199	1.801.615.404.679	1.801.615.404.679

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.23 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

1) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam:

+) Hợp đồng tín dụng giữa Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh theo HĐ số 16/98531/25-DN2/N-CTD ngày 06/03/2025. Giới hạn Cấp tín dụng ngắn hạn: 1.000.000.000.000 VND; Giới hạn Cấp tín dụng trung dài hạn: 300.000.000.000 VND. Mục đích: Mục đích sử dụng một, một số hoặc tất cả các Khoản cấp tín dụng được quy định cụ thể trong các hợp đồng. Thời hạn hiệu lực của Giới hạn cấp tín dụng: Kể từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực cho đến hết ngày 06/03/2026. Biện pháp đảm bảo: Cấp tín dụng không có biện pháp đảm bảo.

+) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 632/2014/NHNT ngày 03/07/2014 giữa Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm Cà Mau với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương- CN Cà Mau các điều khoản chi tiết như sau: Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh chế biến hàng thủy sản xuất khẩu; Thời hạn cho vay: 04 tháng kể từ ngày rút vốn; Lãi suất cho vay: Theo lãi suất cho vay từng thời kỳ; Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp quyền sử dụng đất và của hàng tự chọn tại phường 9- TP Cà Mau theo hợp đồng thế chấp số 233/2011/NHNT ngày 10/06/2011 trị giá 4.041.000.000 đồng; Thế chấp máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp số 234/2011/NHNT ngày 10/06/2011 trị giá 3.909.000.000 đồng, tài sản gắn liền với đất (nhà xưởng, vật kiến trúc tại số nhà 969 - Lý Thường Kiệt - Phường 9 - TP. Cà Mau, cửa hàng số 1 Nguyễn Hữu Lễ...).

+) Hợp đồng cấp tín dụng số 0046/24/HĐK-KIGIMEX ngày 06/9/2024 giữa TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Kiên Giang và Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang theo. Giới hạn cấp tín dụng tối đa cho Công ty là 250.000.000.000 VND, các Hợp đồng tín dụng cụ thể đối với các ngành hàng của Công ty như sau: Ngành hàng chế biến kinh doanh lúa gạo (lương thực) theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0046/24/0361/RG/GAO ngày 06/9/2024, Ngành hàng xăng dầu: Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0046/24/0341/RG/XD ngày 06/9/2024. Các khoản tín dụng với Vietcombank Kiên Giang được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình gồm máy móc, dây chuyền sản xuất, tài sản gắn liền với đất tại Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Vĩnh Thẳng trực thuộc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang, hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh hình thành từ vốn vay, quyền tài sản phát sinh từ tất cả các Hợp đồng ký giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang và bên mua/bên thứ ba hình thành từ nguồn vốn vay do Vietcombank Kiên Giang tài trợ.

+) Hợp đồng cho vay số 02/CV/0020/KHDN/23LD ngày 22/11/2024 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An và Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm , với hạn mức cho vay: Đối với hoạt động kinh doanh lúa gạo là 100.000.000.000 VND, đối với hoạt động kinh doanh khác là 11.000.000.000 VND. Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: 12 tháng. Lãi suất vay: Áp dụng cơ chế lãi suất cho vay thỏa thuận trên cơ sở thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng tại thời điểm khách hàng nhận nợ, tại từng thời điểm nhận nợ. Hình thức đảm bảo tiền vay: Công trình nhà kho, nhà xưởng và nhà văn phòng tại phường 5, thành phố Tân An, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH703763, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT10549 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp ngày 20/03/2012 và Công trình trên đất (Nhà làm việc và nhà kho) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO218258, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT16964 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 05/08/2013; Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0034/NHNT-CRC/TC23 ngày 26/07/2023; Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0019/NHNT-CRC/TC21 ngày 12/04/2021; Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông vận tải đường bộ số CRC/TC22 ngày 20/04/2022; Phương tiện giao thông vận tải đường bộ và xe máy chuyên dụng theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông vận tải đường bộ số 0020/NHNT-CRC/TC21 ngày 12/04/2021 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung của Hợp đồng thế chấp này ký giữa Ngân hàng và Công ty; Thế chấp 1 xe ô tô tải (thùng lửng) 990kg biển số đăng ký 62C-161.46 theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 0035/NHNT-CRC/TC23 ngày 26/07/2023 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung của Hợp đồng thế chấp này ký giữa Ngân hàng và Công ty; Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0036/NHNT-CRC/TC23 ngày 26/07/2023.

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.23 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(2) Ngân hàng TMCP Quân đội:

+) Hợp đồng cấp tín dụng giữa Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) theo HĐ số 229577.24.110.262041.TD ngày 22/08/2024. Hạn mức tín dụng: 900.000.000.000 đồng. Mục đích: Cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh lúa gạo của Khách hàng. Lãi suất: quy định trên từng hợp đồng/KUNN cụ thể. Thời hạn cấp hạn mức: Kể từ ngày giao kết Hợp đồng này đến hết 09/07/2025. Biện pháp đảm bảo: Quyền đòi nợ phát sinh từ bộ chứng từ xuất khẩu.

3) Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh:

+) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 45291/24MN/HĐTD ngày 07/02/2025 giữa Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh và Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần. Hạn mức cấp tín dụng: 600 tỷ đồng trong đó hạn mức cho vay không vượt quá 600 tỷ đồng và/hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương. Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh lúa gạo, lúa mì, bắp đầu nành, lương thực thực phẩm, đồ uống, sữa..., phát hành bảo lãnh, mở L/C nhập khẩu lúa mì (mục đích chi tiết nêu trong từng khế ước nhận nợ). Thời hạn hiệu lực của HMTD là 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 07/02/2028. Cấp tín dụng không tài sản bảo đảm. HMTD này được sử dụng liên thông cho các đơn vị trực thuộc, công ty con, công ty liên kết.

(4) Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam:

+) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 180368/2025/HĐTD ngày 07/03/2025 giữa Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần với Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh. Hạn mức tín dụng trong Hợp đồng này là tổng dư nợ và số dư tối đa của các khoản cho vay, phát hành thư tín dụng (L/C), chiết khấu, bảo lãnh hoặc các khoản tín dụng khác mà MSB cấp cho là 2.000.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì Hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng hạn mức. Biện pháp đảm bảo: Không có biện pháp đảm bảo.

+) Vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 112-00039601.04589/2025/HĐTĐHM ngày 04/4/2025. Hạn mức tín dụng: 800.000.000.000 VND, trong đó hạn mức cho vay là 800.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực: 12 tháng tính từ ngày ký Hợp đồng này. Thời hạn của từng khoản vay: tối đa 06 tháng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ cho: hoạt động xuất khẩu gạo, thu mua lúa gạo sản xuất trong nước. Lãi suất: theo quy định tại từng khế ước nhận nợ. Hình thức đảm bảo tiền vay: cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo theo chính sách tín dụng của Ngân hàng.

(5) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam:

+) Hợp đồng tín dụng hạn mức với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn theo HĐ 01/2024/1176761/HĐTD ngày 21/08/2024 tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là: 1.000.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất: quy định trên hợp đồng cụ thể. Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 15/07/2025.

+) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2024/1176761/HĐTD ngày 27/8/2024 giữa Công ty Lương thực Long An và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mộc Hoá. Hạn mức cấp tín dụng: 100.000.000.000 VND. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C. Thời hạn kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 15/07/2025. Lãi suất vay: Lãi suất quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.23 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(5) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Tiếp theo)

+) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc (“BIDV Phú Quốc”) theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2024/679501/HĐTD ngày 28/7/2024. Hạn mức cấp tín dụng: 400.000.000.000 VND; Thời hạn hiệu lực: đến hết ngày 30/06/2025; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Lãi suất: được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của BIDV Phú Quốc; Hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo tài sản thuộc sở hữu Công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của Công ty; xe ô tô; tàu cá; máy móc thiết bị; toàn bộ hàng hóa luân chuyển hình thành từ vốn vay do BIDV Phú Quốc tài trợ

(6) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

+) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 38/2025/ngày 10/3/2025 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang. Hạn mức cấp tín dụng: 250.000.000.000 VND, trong đó hạn mức cho vay đối với việc thu mua gạo có Hợp đồng xuất khẩu đầu ra và bổ sung vốn lưu động từ tháng 01 đến tháng 5 hàng năm tối đa 250.000.000.000 VND; hạn mức cho vay đối với thu mua gạo dự trữ từ tháng 06 đến tháng 08 hàng năm tối đa là 150.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực: 12 tháng tính từ ngày ký Hợp đồng này. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động kinh doanh gạo, bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu theo bộ chứng từ hàng xuất khẩu. Lãi suất: thực hiện theo quy định của Ngân hàng. Hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển, quyền đòi nợ tương lai/ đang hình thành/ đã hình thành từ hợp đồng xuất khẩu; Hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh

(7) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

+) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An với Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm. Số tiền được vay trong hợp đồng cho vay hạn mức số 2559.0603/2025-HĐCVHM/NHCT700-MECOFODD ngày 20/03/2025, với hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND. Mục đích vay là vay vốn lưu động kinh doanh. Thời hạn vay theo từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể, 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Hình thức đảm bảo tiền vay theo Hợp đồng thế chấp số 1899.0001/2018/HĐĐVNHT700 ngày 03/04/2018; theo Hợp đồng thế chấp số 1899.0002/2018/HĐĐVNHT700 ngày 04/04/2018; theo Hợp đồng thế chấp số 1899.0003/2018/HĐĐVNHT700 ngày 09/04/2018; theo Hợp đồng thế chấp số 1999.0008/2019 ngày 12/03/2019; theo Hợp đồng thế chấp số 1950.0204/2019/HĐĐVNHT700 ngày 02/04/2019 và các văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp.

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.23 Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)

(8) Ngân hàng TMCP Tiên Phong

+) Hợp đồng tín dụng hạn mức giữa Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ Phần và Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo HĐ 14/2024/HĐTD/TTDT KHDNL8 ngày 01/08/2024. Hạn mức tín dụng 500.000.000.000 đồng (Hạn mức cho vay/ Hạn mức chiết khấu/ Hạn mức L/C 500.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung nguồn vốn lưu động kinh doanh, thu mua tạm trữ lúa gạo, tám các loại. Lãi suất: Quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày 01/08/2024 đến ngày 01/08/2025. Biện pháp đảm bảo: Không áp dụng biện pháp bảo đảm.

(9) Vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – CN Sài Gòn

+) Vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Sài Gòn (“Eximbank Sài Gòn”) theo Hợp đồng tín dụng số 1401LAV240095907 ngày 24/9/2024. Hạn mức cho vay: 300.000.000.000 VND; Thời hạn hiệu lực: đến hết ngày 23/9/2025; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh lương thực (lúa, gạo); Lãi suất: theo quy định tại khế ước nhận nợ; Hình thức đảm bảo tiền vay: ký quỹ 5% trị giá bảo lãnh, LC; thế chấp tài sản cố định hữu hình thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang.

(10) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn:

+) Hợp đồng tín dụng số 2014AGRIMEXCO/HĐTD giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm Cà Mau ngày 30/06/2014 với các điều khoản chi tiết như sau: Hạn mức tín dụng: 99.000.000.000 đồng hoặc USD tương đương; Mục đích vay: Trả tiền mua nguyên vật liệu chế biến và kinh doanh hàng thủy hải sản, nông sản thực phẩm, trả tiền thuế gia công, trả tiền thành phẩm mua ngoài, các chi phí tham gia vào lô hàng xuất khẩu, các chi phí hợp lý khác; Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 04 tháng kể từ ngày nhận nợ; Lãi suất cho vay: Đối với vay bằng VND lãi suất từ 6,98%/năm đến 7,7%/năm, đối với vay bằng đồng USD lãi suất là 5%/năm; Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp các tài sản theo các hợp đồng thế chấp số 2011AGRIMEXCO/HĐTC ký kết ngày 30/05/2011, số 112012AGRIMEXCO01/HĐTC ký kết ngày 26/11/2012 và số 2014AGRIMEXCO/HĐTC ký kết ngày 25/04/2014.

(11) Ngân hàng TNHH MTV PUBLIC Viet Nam:

+) Vay hạn mức tín dụng theo Văn bản ủy quyền số 314/LTMN-TCKT ngày 27/02/2023 và hợp đồng tín dụng số HCM/RC/FBEP-AP/09/099, phụ lục thư đề nghị tín dụng ngày 31/07/2023, ngày 12/10/2023 và ngày 14/08/2024 giữa Công ty lương thực Long An và Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh. Hạn mức vay vốn 3 triệu USD. Mục đích: Tài trợ thanh toán trong nước, bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng theo Phụ lục thư đề nghị tín dụng được gia hạn đến kỳ kiểm tra định kỳ kế tiếp vào ngày 14/08/2025.

12) Khoản vay Công ty Cổ phần Địa Ốc Việt :

+) Hợp đồng vay vốn số 07/2013/HĐVT giữa Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh với Công ty Cổ phần Địa ốc Việt ngày 28/01/2013 và Phụ lục 09/2013/PL - HĐVT ngày 11/03/2013. tổng số tiền vay: 900.000.000 VND. Thời hạn vay 12 tháng với lãi suất 0%/ năm . Hình thức đảm bảo số tiền vay:tín chấp.

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.23 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(13) Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội

+) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 16/2025/HĐHM-PN/SHB.130900 giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội với Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần ký ngày 19/3/2025. Hạn mức tín dụng 600 tỷ đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh gạo, tài trợ thu mua dự trữ gạo. Lãi suất cho vay trong hạn được quy định cụ thể tại từng Khế ước nhận nợ. Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay tối đa 06 tháng. Thời hạn duy trì HMTD: 12 tháng từ ngày 19/3/2025 đến ngày 19/3/2026. Biện pháp đảm bảo không có.

+) Hợp đồng tín dụng số 28/2025/HĐHM-PN/SHB.130900 ngày 25/03/2025, với hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội với Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm. Mục đích vay vốn: Vay vốn bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: Theo từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể, 12 tháng kể từ thời điểm nhận nợ. Lãi suất vay: Được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp

(14) Ngân hàng TMCP Đông Nam Á

+) Hợp đồng cho vay hạn mức giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang với Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Kiên Giang theo HĐ số REF2509040982/HĐCVHM ngày 17/4/2025. Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng. Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ Phần. Mục đích vay vốn: Bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh lúa, gạo. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Biện pháp đảm bảo: Không áp dụng biện pháp bảo đảm.

+) Hợp đồng cho vay hạn mức giữa Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần với Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Tiền Giang theo HĐ số REF2429880400/HĐCVHM ngày 23/12/2024. Hạn mức tín dụng 300.000.000.000 đồng. Mục đích vay vốn: Bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh lúa, gạo. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Biện pháp đảm bảo: Không áp dụng biện pháp bảo đảm

(15) Các đối tượng khác

Vay các cá nhân với mục đích vay bổ sung vốn lưu động của Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực. Tài sản đảm bảo: Nguồn thu từ tiền đền bù bồi thường hỗ trợ tái sản trên đất khi nhà nước thu hồi đất tại 1458 Hoài Thanh, Quận 8. Lãi suất vay: 10,5%/năm

(16) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

+) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 39/2014/3010213/HĐTD giữa Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm Cà Mau với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ngày 08/07/2014 với các điều khoản chi tiết như sau: Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng trong đó hạn mức cho vay vốn lưu động tối đa là 20.000.000.000 đồng. Hạn mức trên bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn và dư nợ mở L/C chưa đến hạn thanh toán, dư bảo lãnh thanh toán dự kiến thanh toán bằng vốn vay; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Thời hạn cho vay: Từ thời điểm nhận nợ đến ngày 01/07/2015; Lãi suất cho vay: 4,5%/năm; Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp cầm cố tài sản theo hợp đồng cầm cố tiền gửi số 74/2014/301213/HĐĐ ngày 08/07/2014, hợp đồng thế chấp tài sản số 88/2013/HĐ-DN ngày 01/11/2013 và văn bản sửa đổi bổ sung số 01/88/2013 SĐBS ngày 08/07/2014; Toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND và ngoại tệ tại Ngân hàng và tổ chức tín dụng khác.

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.23 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(16) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Tiếp theo)

- +) Hợp đồng tín dụng giữa Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm Cà Mau với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam số H.M.0233.13/HĐTD ngày 18/06/2013 với các điều khoản chi tiết như sau: Hạn mức tín dụng: 53.000.000.000 đồng tương đương 2.500.000 USD; Mục đích vay: Vay vốn ngắn hạn thu mua, chế biến, chiết khấu bộ chứng từ L/C và cho vay tạm trữ thóc gạo theo chương trình chi đạo của chính phủ; Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên; Lãi suất cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng kiểm tra giấy nhận nợ và bảng kê rút vốn, lãi suất cho vay tại thời điểm cuối năm là 8%/năm; Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam, một phần cho vay không có tài sản đảm bảo với điều kiện phương thức thanh toán của hợp đồng xuất khẩu là L/C.
- +) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc và Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang theo Hợp đồng tín dụng hạn mức 02/2024/679501/HĐTD ngày 28/7/2024. Hạn mức cấp tín dụng: 400.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực: Đến hết ngày 30/6/2025. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ xuất khẩu cho mùa vụ Đông Xuân và Hè thu. Lãi suất: được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng. Hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo tài sản thuộc sở hữu Công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của Công ty; xe ô tô; tàu cá; máy móc thiết bị; toàn bộ hàng hóa luân chuyển hình thành từ vốn vay do BIDV Phú Quốc tài trợ.
- +) Hợp đồng cấp tín dụng số 03/2022/67950/HĐTD giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ngày 18/11/2022. Số tiền vay: 3.434.555.250 VND. Mục đích vay: Đầu tư tài sản cố định gián tiếp, phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn: 10%/năm; áp dụng trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay
- +) Hợp đồng cấp tín dụng số 04/2023/679501/HĐTD giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ngày 30/6/2023: Số tiền vay: 800.000.000 VND. Mục đích vay: Mua xe ô tô phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn vay: 36 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn: 09%/tháng được áp dụng trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay. Hợp đồng cấp tín dụng số 05/2023/679501/HĐTD ngày 01/12/2023: Số tiền vay: 1.200.000.000 VND. Mục đích vay: Mua xe ô tô phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn vay: 36 tháng. Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.
- +) Hợp đồng tín dụng hạn mức 408/2014/4748314/HĐTD giữa Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ngày 20/05/2014 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng kèm hợp đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động/bảo lãnh/mở L/C. Hạn mức tín dụng là 82.000.000.000 VND. Thời hạn vay kể từ ngày ký kết văn bản sửa đổi bổ sung cuối cùng đến ngày 31/07/2016. Lãi suất vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

(17) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

- +) Hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng TMCP Phát triển Hồ Chí Minh và Công ty Lương thực Đồng Tháp theo Hợp đồng số: 33306/21MN/HĐTD ngày 17/11/2021. Số tiền vay: 5.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lắp đặt hệ thống máy tách màu và thiết bị phụ trợ của Công ty Lương thực Đồng Tháp. Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo HD Bank giải ngân lần đầu. Lãi suất: quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng Bất động sản tọa lạc tại thửa đất số 2, tờ bản đồ số 20, Phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.23 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(18) Khoản vay của Quỹ Phát triển Khoa học và công nghệ tỉnh Tiền Giang

+) Khoản vay của Quỹ Phát triển Khoa học và công nghệ tỉnh Tiền Giang với Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần Công ty Lương thực Tiền Giang (“Chi Nhánh”), Lãi suất vay là 4,28%; Ngày đáo hạn đến năm 2025; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình.

(19) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ

+) Hợp đồng tín dụng giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng số 1033389.25 ngày 24/4/2025. Hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 VND. Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động xuất khẩu gạo, thu mua lúa gạo sản xuất trong nước. Thời hạn vay: 12 tháng tính từ ngày ký Hợp đồng này. Lãi suất: được quy định tại từng Đơn đề nghị giải ngân kiêm kê ước nhận nợ. Hình thức đảm bảo tiền vay: Hàng tồn kho luân chuyển và công nợ phải thu đã hình thành hoặc hình thành trong tương lai từ hợp đồng xuất khẩu do VIB tài trợ.

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.24 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (**)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2024	5.000.000.000.000	2.890.194.878	22.113.132.999	(214.860.939.288)	35.160.337.768	231.825.797.290	(2.778.568.128.755)	165.556.811.125	2.464.117.206.017
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	4.310.857.172	25.514.177.012	29.825.034.184
Chuyển quỹ đầu tư phát triển về lợi nhuận	-	-	-	-	(3.033.542.440)	-	3.033.542.440	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	4.295.705.947	-	(4.295.705.947)	-	-
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(10.119.010.895)	(8.357.254.507)	(18.476.265.402)
Trích quỹ từ thiện	-	-	-	-	-	-	(442.406.331)	(357.593.669)	(800.000.000)
Trích thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	(504.000.000)	-	(504.000.000)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(41.613.136.600)	(41.613.136.600)
Trích quỹ từ thiện, khen thưởng BĐH - Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(1.240.448.837)	-	(1.240.448.837)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(1.102.209.677)	(673.985.232)	(1.776.194.909)
Số dư tại 31/12/2024	5.000.000.000.000	2.890.194.878	22.113.132.999	(214.860.939.288)	36.422.501.275	231.825.797.290	(2.788.927.510.830)	140.069.018.129	2.429.532.194.453
Số dư tại 01/01/2025	5.000.000.000.000	2.890.194.878	22.113.132.999	(214.860.939.288)	36.422.501.275	231.825.797.290	(2.788.927.510.830)	140.069.018.129	2.429.532.194.453
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	2.667.579.104	19.632.693.203	22.300.272.307
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	768.796.404	-	(768.796.404)	-	-
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(8.306.273.618)	(7.263.217.256)	(15.569.490.874)
Trích quỹ từ thiện	-	-	-	-	-	-	(382.188.133)	(345.526.607)	(727.714.740)
Trích thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	(108.000.000)	-	(108.000.000)
Chi trả cổ tức Tặng/giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(22.751.909.700)	(22.751.909.700)
Số dư tại 30/6/2025	5.000.000.000.000	2.890.194.878	22.113.132.999	(214.860.939.288)	37.191.297.679	231.825.797.290	(2.795.797.234.681)	129.341.057.769	2.412.703.306.646

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.24 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

(*) Căn cứ theo phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt, Tổng Công ty sau khi cổ phần hóa sẽ có vốn điều lệ là 5.000 tỷ đồng bắt đầu từ ngày 09/10/2018. Tại thời điểm ngày 09/10/2018, trong khi chờ các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa, Tổng Công ty tạm ghi nhận phần chênh lệch 231.826 triệu đồng giữa số vốn Nhà nước thực tế và vốn điều lệ của Công ty cổ phần và khoản mục Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu để chờ quyết toán và xử lý theo báo cáo quyết toán cổ phần hóa được duyệt.

(**): Chênh lệch đánh giá lại tài sản phát sinh từ việc cổ phần hóa các Công ty con.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước (Bộ Tài Chính)	2.571.293.000.000	2.571.293.000.000
Cổ phần Tập đoàn T&T	1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
Các cổ đông khác	1.178.707.000.000	1.178.707.000.000
Tổng	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	500.000.000	500.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	500.000.000	500.000.000
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	500.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	500.000.000	500.000.000
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	500.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.25 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

a. Ngoại tệ các loại

	30/06/2025		01/01/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	1.833.698,95	47.643.281.067	773.118,50	19.659.866.417
EUR	82,97	2.507.187	702,60	18.497.527
Tổng		47.645.788.254		19.678.363.944

b. Hàng hoá giữ hộ

	Đơn vị tính	30/6/2025	01/01/2025
Bột mì	Kg	1.382.905	1.382.905
Gạo NL 20% tấm	Kg	26.762	26.762
Tổng		1.409.667	1.409.667

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Doanh thu bán hàng hóa	10.495.778.077.697	11.141.554.229.071
Doanh thu cung cấp dịch vụ	286.676.359.829	106.210.971.433
Doanh thu khác	8.739.846.480	2.149.204.407
Tổng	10.791.194.284.006	11.249.914.404.911
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	509.437.457	2.676.376.051
Chiết khấu thương mại	4.434.181.213	3.485.351.089
Giảm giá hàng bán	138.960.000	1.025.355.556
Tổng	5.082.578.670	7.187.082.696
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng hóa	10.490.695.499.027	11.134.367.146.375
Doanh thu cung cấp dịch vụ	286.676.359.829	106.210.971.433
Doanh thu khác	8.739.846.480	2.149.204.407
Tổng	10.786.111.705.336	11.242.727.322.215
<i>Trong đó Doanh thu các bên liên quan trình bày Thuyết minh 7.1 - Giao dịch các bên liên quan</i>	21.098.446.170	8.854.848.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

6.2 Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	9.498.872.406.985	10.286.947.150.122
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	212.252.301.276	32.827.114.735
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.961.264.673	12.130.886.804
Giá vốn khác	4.117.110.067	3.532.654.868
Tổng	9.722.203.083.001	10.335.437.806.529

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.725.889.707	2.561.047.271
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	21.485.053	563.073.623
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	38.009.229.721	59.460.977.321
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi bán ngoại tệ	21.440.446.118	31.547.132.118
Lãi bán hàng chậm, chiết khấu thanh toán	-	76.849.336
Doanh thu tài chính khác	33.728.317	-
Tổng	63.230.778.916	94.209.079.669

6.4 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Chi phí lãi vay	72.094.804.117	106.008.924.701
Lỗ bán ngoại tệ	18.780.516.035	6.552.057.383
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	21.849.984.152	9.009.514.761
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	43.848.053.309	15.320.401.975
Chi phí tài chính khác	10.115.200	582.879.639
Tổng	156.583.472.813	137.473.778.459

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Chi phí bán hàng	724.264.416.982	600.775.747.243
Chi phí nhân viên	25.319.518.422	18.502.214.398
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	166.020.887.860	146.635.963.833
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	1.271.376.840	1.171.100.887
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.309.188.650	2.497.169.515
Chi phí dịch vụ mua ngoài	498.355.813.448	403.399.945.954
Chi phí bằng tiền khác	29.987.631.762	28.569.352.656
Chi phí quản lý doanh nghiệp	227.416.160.460	253.074.648.242
Chi phí nhân viên	82.558.115.391	68.609.332.141
Chi phí vật liệu quản lý	975.115.807	1.228.681.596
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.403.653.039	3.636.718.117
Chi phí khấu hao TSCĐ	24.898.683.110	43.660.873.777
Thuế phí và lệ phí	61.331.071.002	66.987.641.866
Chi phí dự phòng	(10.459.609.281)	1.076.013.629
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.680.635.144	19.272.462.146
Chi phí bằng tiền khác	44.028.496.248	48.602.924.970
Tổng	951.680.577.442	853.850.395.485

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Thu nhập khác		
Thưởng chỉ tiêu sản lượng, hỗ trợ bán hàng	2.485.980.222	-
Thu từ thanh lý tài sản cố định	930.180.666	1.012.281.979
Thu tiền bồi thường tổn thất hàng hóa	-	3.714.643.350
Thu nhập từ thanh lý bao phế thải, phế liệu, CCDC	419.539.813	404.328.057
Khách hàng bồi thường do hủy hợp đồng	-	9.752.910.482
Tiền thuê đất được giảm	-	203.278.560
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình	-	493.135.661
Hoàn nhập trích trước chi phí thuê đất	8.668.353.467	-
Các khoản khác	3.093.156.136	6.444.114.519
Tổng	15.597.210.304	22.024.692.608
Chi phí khác		
Giá trị còn lại, chi phí thanh lý	89.440.457	659.131.569
Chi phí thuê đất Tân Kim	689.323.752	689.323.752
Chi phí khác	5.121.436.176	3.178.105.396
Tổng	5.900.200.385	4.526.560.717
Lợi nhuận khác	9.697.009.919	17.498.131.891

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.340.104.150	10.508.232.522
Tổng	10.340.104.150	10.508.232.522

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Lãi sau thuế Công ty mẹ thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	2.667.579.104	2.529.990.256
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lãi để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.667.579.104	2.529.990.256
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (CP)	500.000.000	500.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (i)	5	5

(i): Tổng Công ty chưa có dự tính phân trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.887.556.643.897	10.423.301.400.057
Chi phí nhân công	209.886.204.215	182.636.298.705
Chi phí khấu hao	76.520.868.873	77.280.118.670
Chi phí dự phòng	(10.459.609.281)	(2.770.737.663)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	612.818.057.172	531.072.677.547
Chi phí khác bằng tiền	152.121.326.217	112.756.175.290
Tổng	12.928.443.491.093	11.324.275.932.606

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách bên liên quan của Tổng Công ty như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	Cổ đông chiến lược
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lương thực Cambodia - Việt Nam	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Lương và thù lao	790.930.000	1.044.800.000
Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác	Lương, thưởng	953.040.000	1.132.800.000

Lương, thù lao thành viên Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Ông Nguyễn Huy Hưng	Chủ tịch	239.030.000	288.000.000
Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân	Phó Chủ tịch	188.580.000	224.000.000
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 28/02/2024)	-	28.000.000
Bà Hồ Thị Cẩm Vân	Thành viên (Thôi kiêm nhiệm Người phụ trách kiểm toán nội bộ từ ngày 04/07/2024)	188.580.000	224.000.000
Ông Trần Tấn Đức	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/02/2024)	-	40.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024
		VND	VND
Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Trưởng Ban Kiểm soát	174.740.000	204.800.000
Ông Đào Trọng Hải	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/02/2024)	-	12.000.000
Bà Mẫn Thị Nga	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/02/2024)	-	12.000.000
Ông Nguyễn Như Khoa	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/02/2024)	-	6.000.000
Bà Trần Thị Đoàn Thu	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/02/2024)	-	6.000.000

Tiền lương của TGD và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024
		VND	VND
Ông Trần Tấn Đức	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 27/02/2024); Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28/02/2024)	214.040.000	256.000.000
Ông Bạch Ngọc Văn	Phó Tổng Giám đốc	188.580.000	224.000.000
Ông Trần Hoàng Ngân	Phó Tổng Giám đốc	188.580.000	224.000.000
Ông Nguyễn Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc	188.580.000	224.000.000
Ông Nguyễn Vương Quốc	Kế toán trưởng	173.260.000	204.800.000

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/6/2025	01/01/2025
		VND	VND
Phải thu khách hàng		21.049.447.470	19.197.506.830
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty con	17.298.568.750	17.298.568.750
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết	3.750.878.720	1.898.938.080
Người mua trả tiền trước		15.910.000.000	14.780.800.000
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty con	9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết	6.410.000.000	5.280.800.000
Phải thu khác		29.916.500.000	28.000.000.000
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty con	28.000.000.000	28.000.000.000
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết	1.916.500.000	-
Trả trước cho người bán		73.338.217.750	73.226.957.750
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty con	73.226.957.750	73.226.957.750
Công ty Cổ phần Bến Thành Mũi Né	Công ty liên kết	111.260.000	-

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC
MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**
Số 333 đường Trần Hưng Đạo,
Phường Cầu Ông Lãnh, Tp.Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Các giao dịch bán hàng			21.098.446.170	8.854.848.000
Công ty CP Lương thực thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết	Bán hàng	21.098.446.170	8.854.848.000
Các giao dịch mua hàng			281.135.000	-
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết	Mua hàng	281.135.000	-
Cổ tức			1.916.500.000	-
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết	Cổ tức	1.916.500.000	-

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Thị Phương Lan

Nguyễn Vương Quốc

Trần Tấn Đức